

Bản án số: 679/2024/DS-PT
Ngày 23 - 8 - 2024
V/v: “Tranh chấp mua bán tài sản”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường
Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DSST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2031/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 271/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2243/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 287/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2514/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) (vắng mặt);

Địa chỉ: A Rue A C - L - F.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Số A đường số H, Khu phố D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 004697, Quyền số 01.TP/CC – SCC/UQ ngày 01/7/2011 tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh).

- **Bị đơn:** Ông Trần Đình T1, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A Đường số A, Khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh T2, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số A Lô B, Chung cư A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 13255, Quyền số 3 ngày 16/5/2014 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2011, các bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh T trình bày:

Ông Nguyễn Văn C (chết ngày 11/8/1997) và bà Trương Ngọc L (chết ngày 04/5/2020) là chủ sở hữu tài sản nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông bà có 04 (bốn) người con gồm: Ông Nguyễn Văn P (sinh năm 1951), ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1955), ông Nguyễn D (Nguyễn Văn H, sinh năm 1959) và bà Nguyễn Ngọc M (Nguyễn Ngọc M1; Nguyễn Ngọc M2; Nguyễn ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngọc - M2), sinh năm 1960.

Trong quá trình Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý giải quyết vụ án số 609/TLST-DS ngày 10/10/2007 về tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Daniel-Nguyễn Văn H1 và bị đơn là ông Nguyễn Văn L1) thì ngày 13/10/2009, tại trụ sở Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh, bà M2 và ông Trần Đình T1 có làm giấy thỏa thuận viết tay (không có sự xác nhận của công chứng viên) với nội dung đồng ý chuyển nhượng quyền hưởng kỷ phần di sản thừa kế mà bà M2 nhận được đối với nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với giá chuyển nhượng là 2.960.554.779 đồng. Phương thức thanh toán được chia làm 3 đợt như sau:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi bà M2 ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Đồng thời cũng vào ngày 13/10/2009, giữa bà M2 và ông T1 giao kết Hợp đồng ủy quyền số 037064 Quyền số 10TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

Bên B (ông T1) được quyền thay mặt bên A (bà M2) liên hệ với Tòa án nhân dân các cấp và các cơ quan chức năng có thẩm quyền khác để giải quyết việc tranh chấp thừa kế....

Sau khi được Tòa án công nhận quyền thừa kế hợp pháp cho bên A (bà M2), bên B (ông T1) được quyền thay mặt và nhân danh bên A (bà M2) nhận phần thừa kế của bên A (bà M2); được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu phần nhà ở đối với phần thừa kế của bên A (bà M2) trong căn nhà số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật và bà M2 đã ký Hợp đồng ủy quyền số 005431, Quyền số: 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/8/2011 tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần Đình T1 với phạm vi ủy quyền được thực hiện các thủ tục về việc nộp án phí dân sự sơ thẩm, nhận số tiền 2.827.268.444 đồng mà bà L thi hành theo bản án sơ thẩm trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán cho bà M2 số tiền 1.600.000.000 đồng nhưng đến nay ông T1 vẫn không thực hiện số tiền còn lại như cam kết. Nay, bà M2 yêu cầu ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại là 1.360.554.779 đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà M2 đề nghị Tòa án tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc buộc bà M2 trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng vì Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không thể hiện ông được nhận kỹ phần thừa kế.

Tại Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 20/6/2014, bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Thanh T2 trình bày:

Vào ngày 13/10/2009, ông Trần Đình T1 có lập Giấy thỏa thuận với bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) về việc chuyển nhượng phần quyền thừa kế của bà M2 tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần Đình T1 với số tiền chuyển nhượng là 2.960.554.779 đồng.

Việc thanh toán chia làm 3 đợt:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông được nhận thừa kế.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi bà M2 ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Ông T2 cho rằng theo bản thỏa thuận nêu trên thì khi có Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết phân chia di sản có hiệu lực, ông T1 tiến hành giao tiền đợt 2 theo thỏa thuận nhưng nội dung Bản án nêu trên không tuyên cho ông T1 được hưởng phần thừa kế đó (phần thừa kế của bà M2). Tuy nhiên, ông T1 vẫn tiếp tục giao tiền cho bà M2 số tiền 600.000.000 đồng. Sau khi ông T1 thanh toán cho bà M2 phần lớn số tiền nhận chuyển nhượng phần quyền kỹ phần thừa kế của bà M2, bà lại không tiếp tục đảm bảo quyền lợi cho ông T1, ông T1 đã từ

bỏ và không tiếp tục thực hiện thỏa thuận ngày 13/10/2009. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định bà M2 được hưởng số tiền thừa kế 2.827.268.444 đồng từ việc thừa kế nhà và đất số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do bà M2 không giao bản chính giấy ủy quyền cho ông T1 nên ông T1 không thể nhận phần thừa kế của bà M2.

Việc không tiếp tục thực hiện thỏa thuận ngày 13/10/2009 xem như ông T1 từ bỏ quyền nhận chuyển nhượng thừa kế của bà M2, việc này hoàn toàn bất lợi cho ông T1. Ông T2 cho rằng bà M2 buộc ông T1 trả tiếp cho bà M2 số tiền 1.360.554.779 đồng là hoàn toàn không có căn cứ. Nay ông T1 có yêu cầu phản tố buộc bà M2 phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 đồng mà bà M2 đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm bà M2 nhận tiền cho đến khi bà M2 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DSST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) yêu cầu ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại 1.360.554.779 (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1 buộc bà M2 phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng mà bà M2 đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm bà M2 nhận tiền cho đến khi bà M2 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 28/02/2024, ông Đặng Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí vì bà M2 già yếu, kinh tế khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Đặng Minh T trình bày: Bà M2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M2 và đơn xem xét về án phí. Theo thỏa thuận ngày 13/10/2009, bà M2 chuyển nhượng phần thừa kế cho ông T1 với số tiền 2.960.554.779 đồng. Thực hiện thỏa thuận, ông T1 thanh

toán cho bà M2 đợt đầu là 01 tỷ đồng, 02 đợt tiếp theo 600 triệu đồng, tổng cộng là 1.600.000.000 đồng. Ông T1 nhận ký phần thừa kế của bà M2, kê khai nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 thay mặt bà M2 nhận tiền của bà L. Theo thỏa thuận khi nào bà L thực hiện nghĩa vụ chia thừa kế, bà L mới là chủ sở hữu. Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DSST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không thể hiện ông T1 được quyền nhận ký phần thừa kế của bà M2. Bà M2 đã ủy quyền cho ông T1 nhận ký phần thừa kế của bà L. Nhà đã sang tên cho người khác. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà M2, thời hiệu yêu cầu thi hành án đã hết, quyền lợi của bà M2 bị ảnh hưởng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M2 vì ông T1 chưa nhận tiền của bà L thì không có lý do gì xác nhận, thỏa thuận khoản nợ và cam kết trả, thực hiện quyền của người thi hành án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, ông T1 và bà M2 có ký thỏa thuận về việc chuyển nhượng ký phần thừa kế bằng giấy tay đối với nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm ký kết, bà M2 chưa được xác nhận có quyền đối với nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã thanh toán cho bà M2 tổng cộng 1.600.000.000 đồng, không thực hiện trả số tiền còn lại. Giao dịch chuyển nhượng của bà M2 và ông T1 vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người đại diện theo ủy quyền của bà M2 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì để làm thay đổi nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với đơn xin miễn án phí, bà M2 là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Minh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) và đơn xin miễn án phí của bà M2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Giấy thỏa thuận ngày 13/10/2009 giữa bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc

- M2) và ông Trần Đình T1 về việc chuyển nhượng kỹ phần thừa kế nhà và đất tọa lạc tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh khi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 609/TLST-DS ngày 10/10/2007 về tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là ông Nguyen Daniel-Nguyễn Văn H1 và bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 liên quan đến tài sản nêu trên. Nội dung các bên thỏa thuận như sau: Bà Nguyễn Ngọc M3 đồng ý chuyển nhượng quyền hưởng kỹ phần di sản thừa kế mà bà M3 nhận được đối với nhà và đất tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần Đình T1 với giá chuyển nhượng là 2.960.554.779 đồng. Phương thức thanh toán được chia làm 3 đợt như sau:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông được nhận thừa kế.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi bà M3 ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009, quyết định: "... bà Nguyễn Ngọc M3 ... được chia kỹ phần thừa kế bằng tiền tương đương 2.827.268.444 đồng." Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo.

Tại Công văn số 6788/CTHA ngày 08/8/2013 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh: Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức thi hành Bản án số 3659/DSST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí dân sự của ông Nguyen D (Nguyễn Văn H), ông Nguyễn Văn P, bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngọc M1; Nguyễn Ngọc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M), ông Nguyễn Văn L1 và bà Trương Ngọc L. Về phần yêu cầu thi hành án của các đương sự thì Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh chưa nhận được đơn yêu cầu. Như vậy, các người thừa kế được Tòa án xác định hưởng kỹ phần theo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đã tự thỏa thuận thi hành, không yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành.

[2.2] Ngày 15/9/2010, Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 877939, số vào sổ cấp GCN: CH00285 cho bà Trương Ngọc L nhà và đất số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/12/2010, bà L chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần T3 toàn bộ nhà xưởng và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/8/2014, Công ty Cổ phần T3 đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên cho ông Nguyễn Minh N2 và bà Đỗ Xuân H2. Tất cả giao dịch đều được công chứng chứng thực và đăng bộ sang tên.

[2.3] Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là ông T cho rằng Giấy xác nhận đề ngày 12/5/2010 về việc ông Trần Đình T1 xác nhận đã nhận đủ tiền 2.827.268.444 đồng cho bà M2 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường A, quận

B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận chữ ký không phải do ông thu thập và ông không có bản chính, ông không biết bản chính hiện ai giữ. Tại biên bản lấy lời khai bà Trương Ngọc L vào ngày 24/3/2014 ghi nhận bà cho rằng sau khi bán nhà số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà giao tiền giá trị kỷ phần thừa kế theo Bản án dân sự số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1 nhưng không làm biên nhận. Tại bản khai của ông Trần Đình T1 ngày 21/6/2016, ông T1 cho rằng giấy xác nhận nhận đủ tiền nêu trên là có vì để làm hình thức, không có việc nhận tiền. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T cho rằng bà L có nhu cầu bán nhà số E đường T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T1 là người môi giới mua bán nhà và ông T1 là người tiếp nhận dịch vụ hoàn tất toàn bộ hồ sơ mua bán, cấp giấy chứng nhận sở hữu tài sản cho bà L và người mua tài sản. Giấy xác nhận đề ngày 24/7/2011 do bà L thừa nhận đã giao tiền cho ông T1 giá trị kỷ phần của bà M2 nhưng không có chữ ký, chữ viết của ông T1 thừa nhận.

[2.4] Bà M2 và ông T1 thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền về tài sản có điều kiện khi bà M2 chưa được xác định có quyền đối với tài sản hình thành trong tương lai được thể hiện bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, tài sản thừa kế đã được chuyển nhượng nhiều lần sau khi bà Trương Ngọc L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp như nêu trên.

[2.5] Giao dịch chuyển nhượng quyền về tài sản bị vô hiệu nhưng do các đương sự không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán theo thỏa thuận ngày 13/10/2009 vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và không xem xét lỗi để giải quyết hậu quả pháp lý (bồi thường thiệt hại) khi hợp đồng vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà M2 là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà M2 có đơn xin miễn án phí. Bà M2 sinh năm 1960 là người cao tuổi, do đó Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà M2, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Miễn án phí cho bà M2.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo nên giữ nguyên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn án phí cho bà M2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 72, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 428 và Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2)

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DSST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về án phí như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) yêu cầu ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại 1.360.554.779 (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1 buộc bà M2 phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng mà bà M2 đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm bà M2 nhận tiền cho đến khi bà M2 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2).

H3 lại cho bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) số tiền tạm ứng án phí là 26.408.322 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/00940 ngày 22/02/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Đình T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 30.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/07149 ngày 09/7/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ông T1 đã nộp đủ tiền.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) được miễn án phí. H3 tạm ứng án phí 300.000 đồng cho bà Nguyen Ngoc M (Nguyen Ngoc M1; Nguyễn Ngoc M2; Nguyen ép. Campan N – M2; N1 ép. Campan Ngoc - M2) có đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh T theo Biên lai thu số 0032592 ngày 12/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu (Án - NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương